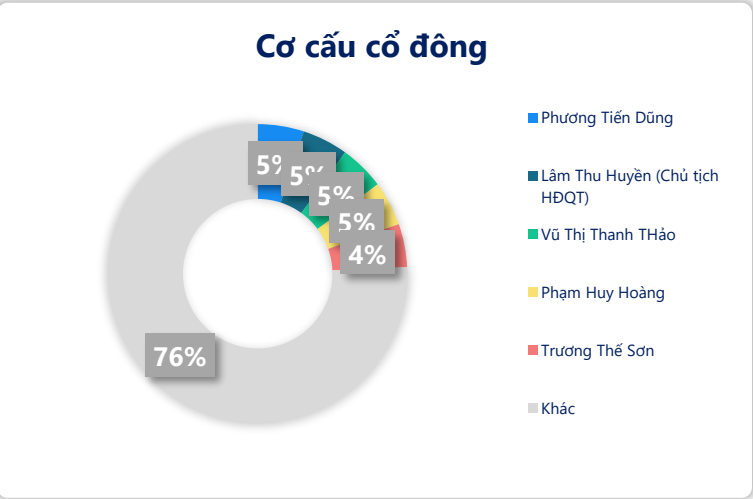
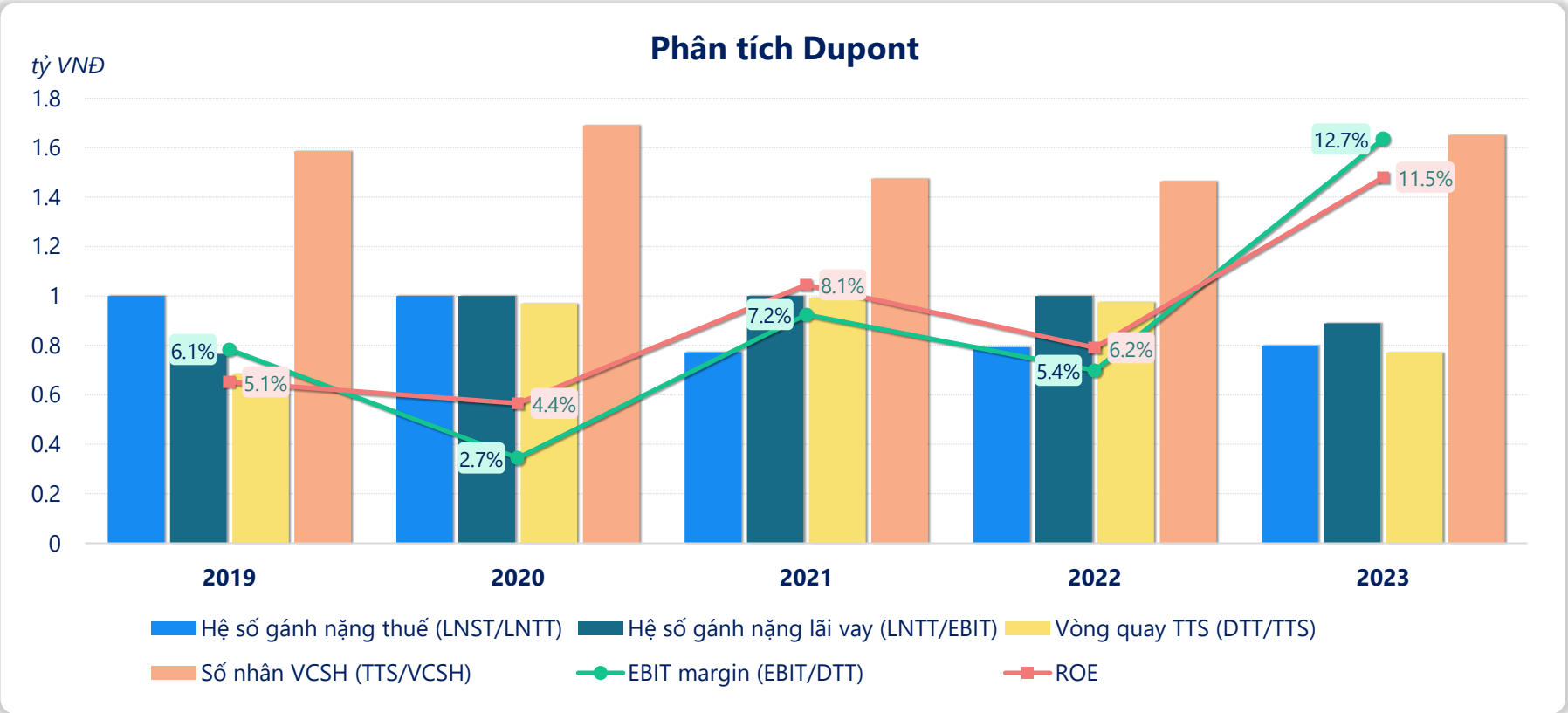
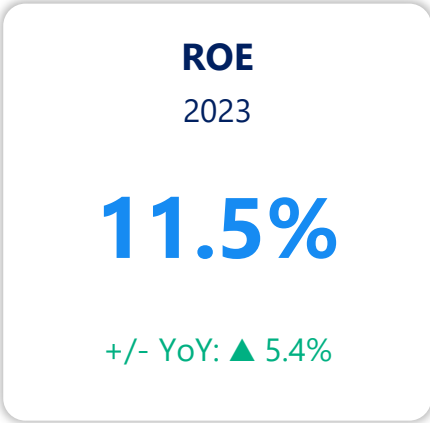
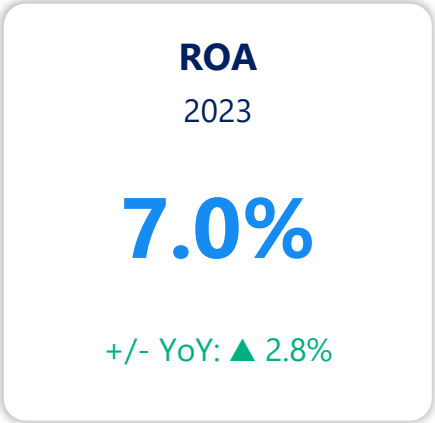


CTCP Xây dựng ALVICO (UPCOM: ALV)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

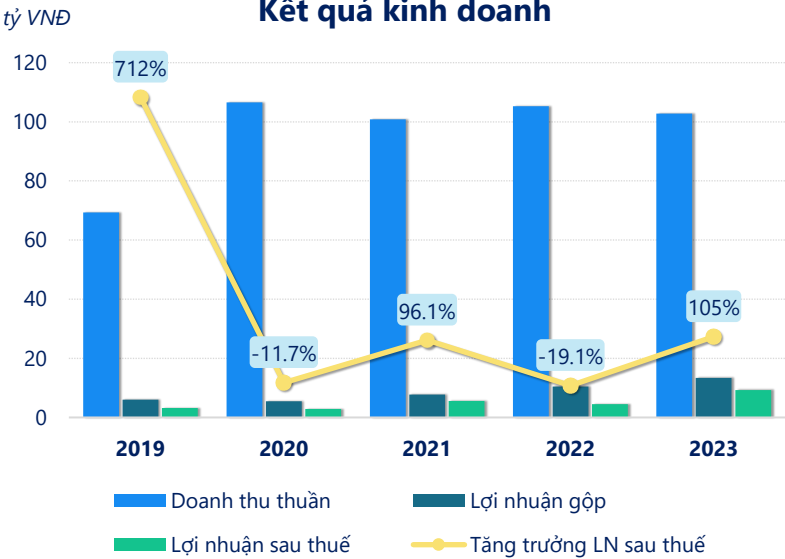
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,000 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		22
Số lượng CPLH (CP)		5,657,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)		13,540
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.72
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
ALV	21.9%	0.0%	-9.3%	-13.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Xây dựng ALVICO (UPCOM: ALV)

Kết quả kinh doanh

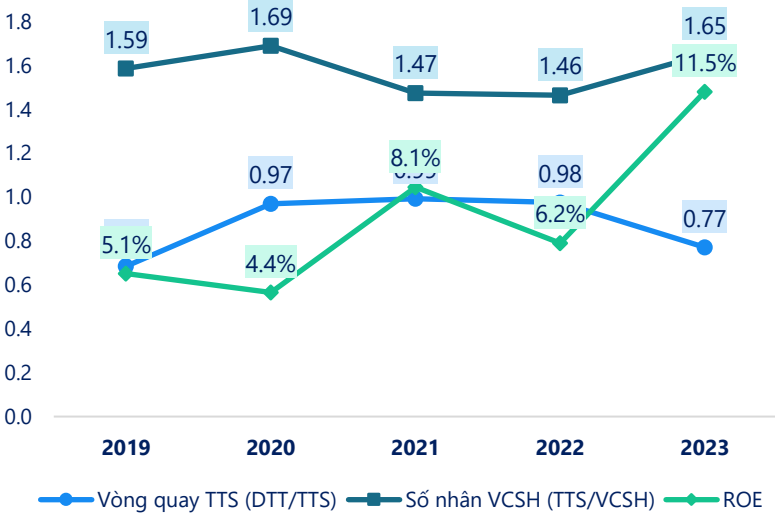


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

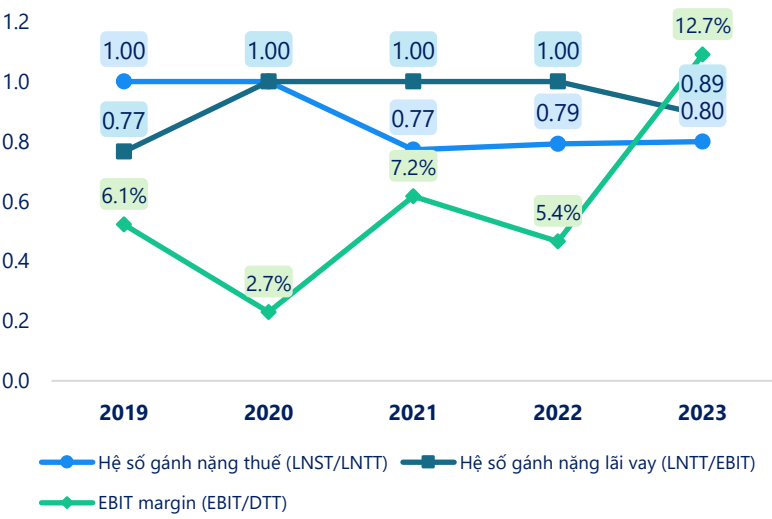
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **ALV** ghi nhận doanh thu thuần **102.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.29** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.44%** và **tăng 105%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

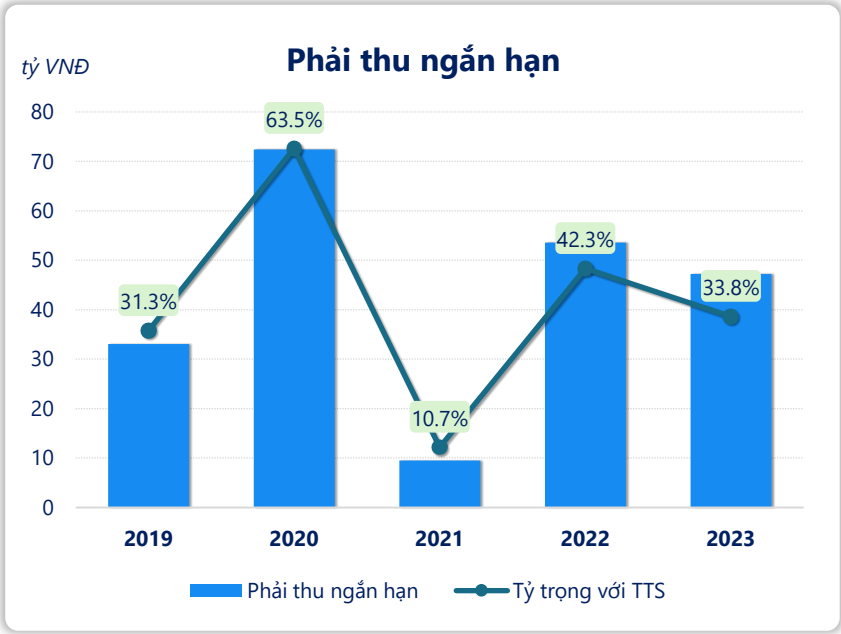
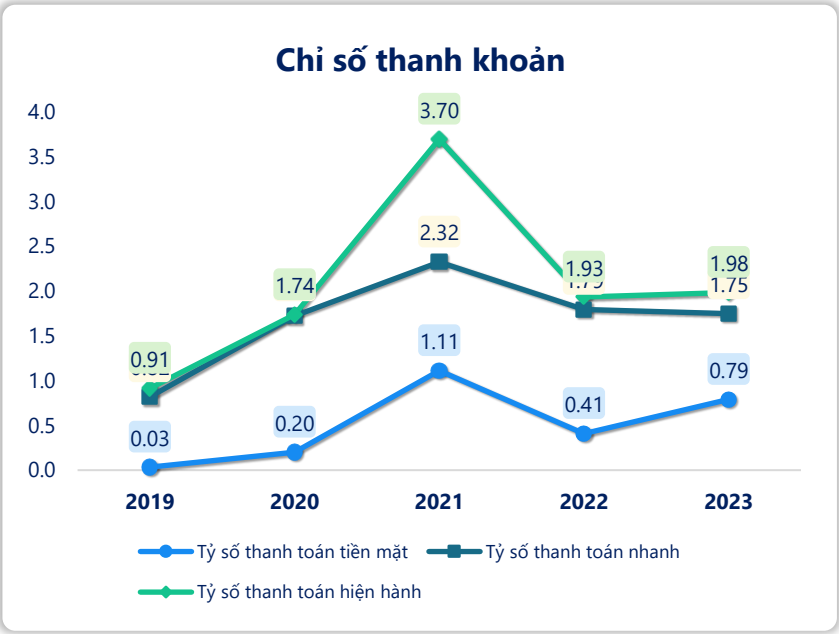
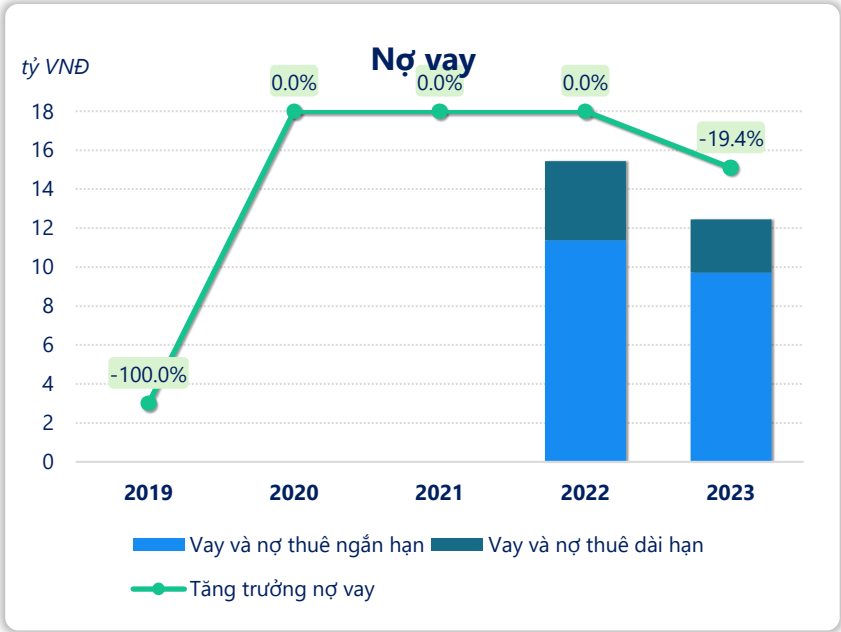
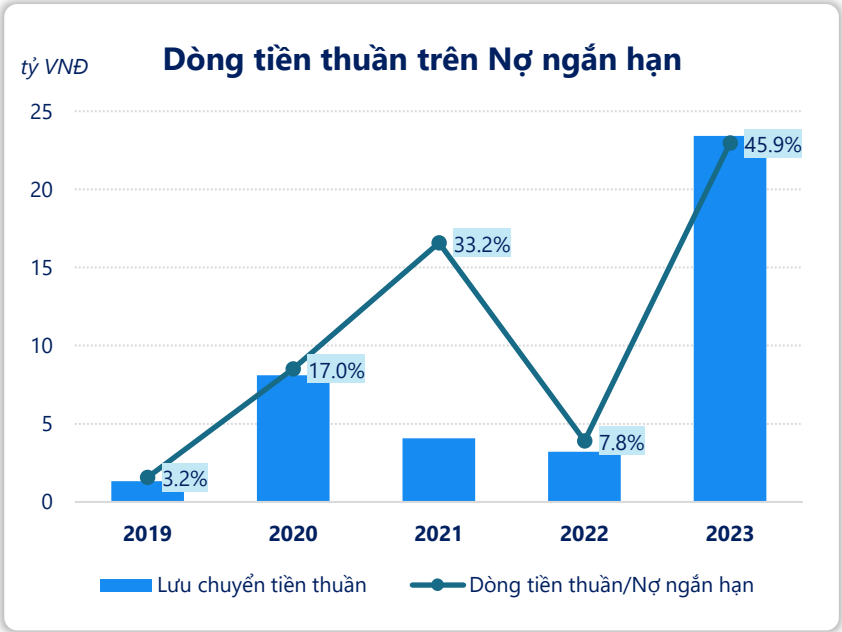
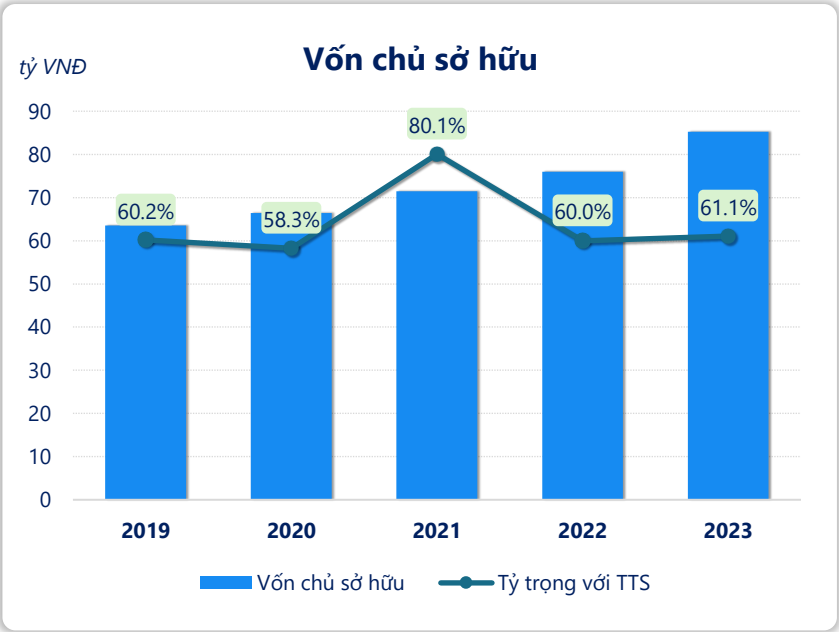


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.77**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.65** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây dựng ALVICO (UPCOM: ALV)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	140	127	10.2%
Tài sản ngắn hạn	101	79.4	27.3%
Tiền và tương đương tiền	40.2	16.8	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	47.2	53.6	-11.9%
Hàng tồn kho	12.1	5.65	115%
Tài sản ngắn hạn khác	1.59	3.42	-53.5%
Tài sản dài hạn	38.4	47.3	-18.7%
Phải thu dài hạn	0.89	0.89	0.0%
Tài sản cố định	37.3	45.9	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.24	0.48	-50.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.3	50.7	7.1%
Nợ ngắn hạn	51.0	41.1	24.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.72	11.4	-14.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.6	28.4	32.6%
Nợ dài hạn	3.36	9.60	-65.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.72	4.05	-32.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.3	76.0	12.2%
Vốn chủ sở hữu	85.3	76.0	12.2%
Vốn điều lệ	56.6	56.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	69.4	107	101	105	103
Giá vốn hàng bán	63.4	101	93.1	94.8	89.4
Lợi nhuận gộp	5.97	5.46	7.76	10.5	13.3
Doanh thu HĐTC	0.39	0.00	1.91	0.11	0.05
Chi phí TC	0.99	0	0	1.04	1.45
Chi phí lãi vay	0.99	0	0	0	1.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.41	6.07	3.15	3.57	5.83
LN thuần từ HĐKD	1.95	-0.61	6.52	5.96	6.11
Lợi nhuận khác	1.28	3.47	0.74	-0.23	5.51
LN trước thuế	3.24	2.86	7.26	5.73	11.6
Lợi nhuận sau thuế	3.24	2.86	5.60	4.53	9.29
LNST của CĐ cty mẹ	3.24	2.86	5.60	4.53	9.29

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.7	-11.0	1.04	-3.62	26.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.29	19.1	3.02	-8.60	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.1	0	0	15.4	-2.99
Tiền đầu kỳ	0.11	1.43	9.54	13.6	16.8
Lưu chuyển tiền thuần	1.33	8.11	4.06	3.21	23.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.43	9.54	13.6	16.8	40.2